

Chương: 412

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
QUÝ 2 NĂM 2025
(BÌNH ĐỊNH TRƯỚC SÁP NHẬP)**

(Kèm theo Quyết định số 16/QĐ-TTBVTV ngày 28 tháng 7 năm 2025
của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện Quý II năm 2025	Thực hiện QII/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện QII năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp NS phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	70.000.000	41.200.000	4.120,00	138,02
1	Lệ phí	1.000.000	300.000	0,43	100,00
1.1	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	1.000.000	300.000	0,43	100,00
2	Phí	69.000.000	40.900.000	123,94	138,41
2.1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	33.000.000	25.600.000	128,00	128,00
2.2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	20.000.000	11.100.000	84,09	179,03
2.3	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc BVTV	13.200.000	4.200.000	150,00	140,00
2.4	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2.800.000	0	-	-
		50.000.000	16.498.000	33,00	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp	0	0		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0			
2	Chi quản lý hành chính	50.000.000	16.498.000	49,99	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	33.000.000	16.498.000	49,99	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	17.000.000	0	-	

III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	20.000.000	11.460.000	1.146,00	134,67
1	Lệ phí	1.000.000	300.000	1,58	100,00
1.1	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	1.000.000	300.000	1,58	40,00
2	Phí	19.000.000	11.160.000	111,60	96,71
2.1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	10.000.000	7.680.000	192,00	128,00
2.2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	4.000.000	2.220.000	55,50	179,03
2.3	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc BVTV	4.000.000	1.260.000	126,00	140,00
2.4	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	1.000.000	0	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.834.000.000	1.679.206.201	34,74	223,71
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.834.000.000	1.679.206.201	52,26	223,71
1	Chi quản lý hành chính - 340	3.213.000.000	1.052.274.413	33,25	203,51
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - 340/13+14	3.165.000.000	1.051.608.413	2.190,85	209,70
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ _ 304/12	48.000.000	666.000	-	4,27
2	Chi sự nghiệp khoa học và CN				
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4	Chi bảo đảm xã hội				
5	Chi hoạt động kinh tế -280 (Sự nghiệp Nông nghiệp)	1.621.000.000	626.931.788	56,79	220,02
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ -281/13+14	1.104.000.000	373.321.888	76,19	236,08
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - 281/12	490.000.000	236.986.900	1.077,21	353,63
6,3	Kinh phí đề án tăng cường năng lực QLCL ATTP (281/14)	22.000.000	16.623.000	5,76	197,89
6.4	Kinh phí đào tạo	5.000.000	0	-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

10	Chương trình mục tiêu (Y tế-Dân số)				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0		

Ghi chú:

Chi cục trưởng

Trần Xuân Khải